

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.11 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**3.12 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.102.149.800	900.208.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.322.733.481	4.101.287.234
	<b>3.424.883.281</b>	<b>5.001.496.034</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>40.788.039.687</b>	<b>(2.937.987.192)</b>	<b>44.767.402.808</b>	<b>(3.411.880.892)</b>
- Liên danh MVA Hong Kong Limited và Sysra SA	3.803.800.000	-	427.400.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư BOT Bình Lợi	7.619.756.000	-	3.701.026.000	-
- Công ty TNHH BT Ngã ba Huế Trung nam	2.717.278.001	-	-	-
- BQLDA Đường sắt khu vực 1	2.793.495.907	-	1.186.023.000	-
- BQLDA Đường sắt khu vực 3	296.561.074	-	3.423.086.000	-
- BQLDA Đường sắt	1.463.370.730	(618.763.135)	2.044.322.063	(1.092.656.835)
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Giao thông 4	-	-	3.914.871.900	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.089.381.423	-	2.224.923.095	-
- Cục Đường sắt Việt Nam	1.403.300.000	-	1.796.956.000	-
- BQLDA Đường sắt đô thị thành phố Hồ Chí Minh	1.634.970.200	-	3.537.154.200	-
- BQLDA Cầu Rồng	1.699.878.795	(1.699.878.795)	1.699.878.795	(1.699.878.795)
- Các đối tượng khác	16.266.247.557	(619.345.262)	20.811.761.755	(619.345.262)
<b>Dài hạn</b>	<b>31.219.591.254</b>	<b>(3.565.098.600)</b>	<b>33.971.719.354</b>	<b>(3.565.098.600)</b>
- BQLDA Đường sắt khu vực 3	3.660.585.000	-	7.127.585.000	-
- BQLDA Đường sắt	11.524.730.000	(3.565.098.600)	11.524.730.000	(3.565.098.600)
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Giao thông 4	3.001.142.254	-	2.086.270.354	-
- Ủy ban An toàn giao thông quốc gia	8.346.750.000	-	8.546.750.000	-
- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	4.686.384.000	-	4.686.384.000	-
	<b>72.007.630.941</b>	<b>(6.503.085.792)</b>	<b>78.739.122.162</b>	<b>(6.976.979.492)</b>
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>				
- Công ty CP Đầu tư Phát triển TM và XD Hà Nội	323.783.560	-	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.360.894.238</b>	-	<b>4.612.489.802</b>	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng công trình giao thông Trường Định	762.918.000	-	762.918.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cầu Rông Vàng	203.090.586	-	203.090.586	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Giao thông vận tải Sài Gòn	200.000.000	-	1.203.075.500	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển TM và XD Hà Nội	320.245.200	-	-	-
- Công ty Bảo hiểm BSH Đông Đô	255.251.400	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.619.389.052	-	2.443.405.716	-
<b>Dài hạn</b>	<b>4.791.312.000</b>	-	<b>4.791.312.000</b>	-
- Trung tâm hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật - Đại học Mỏ Địa chất	975.000.000	-	975.000.000	-
- Trung tâm nghiên cứu Địa kỹ thuật	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Giao thông 4	399.000.000	-	399.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát đo đạc và Xây dựng Hà Nội	400.000.000	-	400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng ADCOM	621.562.000	-	621.562.000	-
- Các đối tượng khác	995.750.000	-	995.750.000	-
	<b>8.152.206.238</b>	-	<b>9.403.801.802</b>	-

**Trả trước cho người bán là bên liên quan**

- Công ty CP Đầu tư Phát triển TM và XD Hà Nội

320.245.200

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>22.942.663.970</b>	-	<b>17.661.941.131</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	15.300.000	-	-	-
- Tạm ứng lương	12.640.142.904	-	4.810.993.635	-
- Tạm ứng	9.847.459.204	-	12.417.895.520	-
- Thuế TNCN phải thu của người lao động	179.505.565	-	257.384.471	-
- Phải thu khác	260.256.297	-	175.667.505	-
<b>Dài hạn</b>	<b>338.523.950</b>	-	<b>338.523.950</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	338.523.950	-	338.523.950	-
	<b>23.281.187.920</b>	-	<b>18.000.465.081</b>	-

**Phải thu khác là các bên liên quan**

- Công ty CP Đầu tư Phát triển TM và XD Hà Nội

4.306.053



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. NỢ XẤU**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>10.710.536.894</b>	<b>10.710.536.894</b>	<b>11.247.147.894</b>	<b>11.247.147.894</b>
<b>Ngắn hạn</b>				
- BQLDA Đường sắt khu vực 1	645.450.000	645.450.000	645.450.000	645.450.000
- Cục Đường sắt Việt Nam	1.402.534.000	1.402.534.000	1.402.534.000	1.402.534.000
- BQLDA Cầu Rồng	1.699.878.795	1.699.878.795	1.699.878.795	1.699.878.795
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 1	1.424.811.039	1.424.811.039	1.424.811.039	1.424.811.039
- Xí nghiệp Cầu 17 - Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 1	407.407.000	407.407.000	407.407.000	407.407.000
- BQLDA Đường sắt	734.852.800	734.852.800	734.852.800	734.852.800
- Các đối tượng khác	4.395.603.260	4.395.603.260	4.932.214.260	4.932.214.260
<b>Dài hạn</b>	<b>16.211.114.000</b>	<b>16.211.114.000</b>	<b>16.211.114.000</b>	<b>16.211.114.000</b>
- BQLDA Đường sắt	11.524.730.000	11.524.730.000	11.524.730.000	11.524.730.000
- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	4.686.384.000	4.686.384.000	4.686.384.000	4.686.384.000
	<b>26.921.650.894</b>	<b>26.921.650.894</b>	<b>27.458.261.894</b>	<b>27.458.261.894</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.764.500	-	12.362.162	-
Công cụ, dụng cụ	12.475.813	-	17.691.958	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.578.640.645	-	33.426.405.047	-
<b>Cộng</b>	<b>52.597.880.958</b>	<b>-</b>	<b>33.456.459.167</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>308.479.292</b>	<b>274.703.513</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	202.035.513	52.214.480
- Chi phí sửa chữa	88.941.250	154.804.336
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.502.529	67.684.697
<b>Dài hạn</b>	<b>20.264.378</b>	<b>44.238.246</b>
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	12.308.850	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	44.238.246
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7.955.528	-
<b>Cộng</b>	<b>328.743.670</b>	<b>318.941.759</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
01/01/2017	14.093.507.569	7.156.316.573	4.800.903.293	26.050.727.435
31/12/2017	<u>14.093.507.569</u>	<u>7.156.316.573</u>	<u>4.800.903.293</u>	<u>26.050.727.435</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
01/01/2017	7.758.753.253	6.991.637.252	3.992.009.844	18.742.400.349
- Khấu hao trong năm	399.657.510	69.011.736	356.258.956	824.928.202
31/12/2017	<u>8.158.410.763</u>	<u>7.060.648.988</u>	<u>4.348.268.800</u>	<u>19.567.328.551</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
01/01/2017	<u>6.334.754.316</u>	<u>164.679.321</u>	<u>808.893.449</u>	<u>7.308.327.086</u>
31/12/2017	<u>5.935.096.806</u>	<u>95.667.585</u>	<u>452.634.493</u>	<u>6.483.398.884</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 12.480.521.223 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là 452.634.493 đồng.

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2017	1.186.118.744	1.186.118.744
31/12/2017	<u>1.186.118.744</u>	<u>1.186.118.744</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2017	900.128.053	900.128.053
- Khấu hao trong năm	111.208.849	111.208.849
31/12/2017	<u>1.011.336.902</u>	<u>1.011.336.902</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2017	<u>285.990.691</u>	<u>285.990.691</u>
31/12/2017	<u>174.781.842</u>	<u>174.781.842</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 359.962.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	208.704.364	208.704.364	208.704.364	208.704.364
Xây dựng trụ sở văn phòng tại ngõ 371 Kim Mã	208.704.364	208.704.364	208.704.364	208.704.364
	<b>208.704.364</b>	<b>208.704.364</b>	<b>208.704.364</b>	<b>208.704.364</b>

4

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>3.060.000.000</b>	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại và Xây dựng Hà Nội (*)	3.060.000.000	-	-	-
	<b>3.060.000.000</b>	-	-	-

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại và Xây dựng Hà Nội với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 51%.

Theo Nghị quyết số 06/QĐ-INDECO ngày 17/02/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại và Xây dựng Hà Nội (INDECO) về việc thay đổi nội dung Đăng ký kinh doanh thì IDECO sẽ chuyển nhượng cho Công ty 76.500 cổ phần với giá trị 7.650.000.000 đồng, tương ứng với 51% vốn điều lệ của INDECO theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Tuy nhiên, đến thời điểm chuyển nhượng, INDECO có ba cổ đông, trong đó: hai cổ đông là Ông Nguyễn Trung Thực và Ông Nguyễn Trung Dũng chưa góp vốn và cổ đông còn lại là Ông Nguyễn Trung Kiên chưa góp đủ vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của IDECO. Theo đó, Nghị quyết về việc thay đổi nội dung Đăng ký kinh doanh trên chưa phù hợp với Luật doanh nghiệp hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.891.841.867</b>	<b>15.891.841.867</b>	<b>14.380.964.475</b>	<b>14.380.964.475</b>
- Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc	1.335.267.200	1.335.267.200	721.053.800	721.053.800
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	2.263.644.079	2.263.644.079	2.263.644.079	2.263.644.079
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	4.256.862.246	4.256.862.246	4.256.862.246	4.256.862.246
- Công ty CP Đầu tư Phát triển TM và XD Hà Nội	601.532.452	601.532.452	-	-
- Các đối tượng khác	7.434.535.890	7.434.535.890	7.139.404.350	7.139.404.350
<b>Dài hạn</b>	<b>4.659.858.824</b>	<b>4.659.858.824</b>	<b>4.659.858.824</b>	<b>4.659.858.824</b>
- Công ty Cổ phần Tư vấn đo đạc và Khảo sát Xây dựng HDB Việt Nam	1.822.805.586	1.822.805.586	1.822.805.586	1.822.805.586
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Việt Mỹ	630.000.000	630.000.000	630.000.000	630.000.000
- Xi nghiệp trắc địa bản đồ - Công ty trắc địa bản đồ	1.774.702.905	1.774.702.905	1.774.702.905	1.774.702.905
- Các đối tượng khác	432.350.333	432.350.333	432.350.333	432.350.333
	<b>20.551.700.691</b>	<b>20.551.700.691</b>	<b>19.040.823.299</b>	<b>19.040.823.299</b>
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>				
- Công ty CP Đầu tư Phát triển TM và XD Hà Nội	601.532.452	601.532.452	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.093.640.230</b>	<b>9.093.640.230</b>	<b>8.218.576.066</b>	<b>8.218.576.066</b>
- Cục Đường sắt Việt Nam	354.000.000	354.000.000	354.000.000	354.000.000
- Liên danh NĐT Công ty Cp Đầu tư và Phát triển Đô thị Xanh	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
- BQLDA Đường sắt	2.910.681.934	2.910.681.934	739.494.245	739.494.245
- Các đối tượng khác	4.628.958.296	4.628.958.296	5.925.081.821	5.925.081.821
<b>Dài hạn</b>	<b>12.182.558.305</b>	<b>12.182.558.305</b>	<b>12.376.558.305</b>	<b>12.376.558.305</b>
- Cục Đường sắt Việt Nam	2.567.324.968	2.567.324.968	2.567.324.968	2.567.324.968
- Các công trình thuộc vốn hạ tầng	3.145.105.000	3.145.105.000	3.145.105.000	3.145.105.000
- Liên danh Việt Nhật (OC, Tomichi,...)	4.738.843.000	4.738.843.000	4.738.843.000	4.738.843.000
- Các đối tượng khác	1.731.285.337	1.731.285.337	1.925.285.337	1.925.285.337
	<b>21.276.198.535</b>	<b>21.276.198.535</b>	<b>20.595.134.371</b>	<b>20.595.134.371</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
	<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>			
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	13.448.264.005	2.891.511.273	4.101.999.678	12.237.775.600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.276.599.599	651.899.571	642.018.855	1.286.480.315
- Thuế thu nhập cá nhân	587.951.954	374.039.780	435.855.729	526.136.005
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	472.877.575	13.948.560.000	5.977.157.575	8.444.280.000
- Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	<b>15.785.693.133</b>	<b>17.871.010.624</b>	<b>11.162.031.837</b>	<b>22.494.671.920</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>178.164.511</b>	<b>173.320.129</b>
- Chi phí lãi vay trích trước	178.164.511	173.320.129
	<b>178.164.511</b>	<b>173.320.129</b>

**19. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.554.926.676</b>	<b>6.764.847.630</b>
Kinh phí công đoàn	326.004.848	153.518.250
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm tai nạn lao động	1.360.987.327	750.332.849
Bảo hiểm y tế	239.039.981	157.349.389
Bảo hiểm thất nghiệp	98.898.957	64.526.145
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.529.995.563	5.639.120.997
+ <i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	<i>108.000.000</i>	<i>126.000.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>2.207.887.260</i>	<i>2.175.146.260</i>
+ <i>Phải trả các nhà thầu trong nước</i>	<i>2.616.771.669</i>	<i>2.911.771.669</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>597.336.634</i>	<i>426.203.068</i>
	<b>7.554.926.676</b>	<b>6.764.847.630</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong năm	
			Tăng	Giảm
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>57.192.951.961</b>	<b>57.192.951.961</b>	<b>81.734.156.371</b>	<b>49.432.470.019</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (*)	18.948.893.830	18.948.893.830	27.918.399.286	21.895.906.017
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (**)	2.953.175.631	2.953.175.631	5.282.823.085	648.326.502
Vay cá nhân (***)	35.290.882.500	35.290.882.500	48.532.934.000	26.888.237.500
	<b>57.192.951.961</b>	<b>57.192.951.961</b>	<b>81.734.156.371</b>	<b>49.432.470.019</b>

(\*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa theo hợp đồng cho vay hạn mức số: 175-2017/HĐCVHM/NHCT126 ký ngày 01/11/2017 bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 120-2016/HĐTDHM/NHCT126 ngày 25/08/2016; Tổng mức dư nợ 23 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất điều chỉnh vào ngày giải ngân, xác định lại vào ngày 01 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất hoặc ngày làm việc liền kề.

Tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/NH-GTVT ngày 11/08/2011;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/HĐTC/NH-TT ngày 08/11/2010;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 76-2016/HĐTC/NHCT126 ngày 22/06/2016;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 06088.2017/HĐTC ngày 17/08/2017;
- Xe ô tô Mercedes Benz biển kiểm soát 29A-41069.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(\*\*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số:1700-LAV-201700139 ký ngày 16/06/2017 tổng mức dư nợ 4 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay điều chỉnh 01 tháng một lần, tài sản đảm bảo: số tiền ký quỹ tại thời điểm phát hành cam kết bảo lãnh.

(\*\*\*) Khoản vay cá nhân bao gồm:

- Khoản vay cá nhân lãi suất 0%, thời hạn vay 12 tháng; mục đích vay: bên cho vay có nhu cầu mua đất ở tại dự án: Khu nhà ở thương mại tại ga đường sắt Hải Dương, TP Hải Dương. Hai bên sẽ thanh lý hợp đồng này và chuyển số tiền vay theo hợp đồng này sang thực hiện các hợp đồng mua bán quyền sử dụng đất ở dự án trên khi dự án đủ điều kiện mở bán theo quy định của pháp luật.

- Khoản vay cá nhân lãi suất 7,8%/năm, thời hạn vay quy định trên Hợp đồng từng lần vay; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****21.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Thành viên góp vốn	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông Phương Thành	5.062.440.000	24,94%	4.110.520.000	20,25%
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.000.000.000	4,93%	1.000.000.000	4,93%
- Ông Đỗ Văn Hạp	4.932.040.000	24,30%	4.932.040.000	24,30%
- Ông Phạm Viết Hùng	2.014.160.000	9,92%	2.014.160.000	9,92%
- Bà Nguyễn Thúy Hào	1.897.940.000	9,35%	1.897.940.000	9,35%
- Ông Hoàng Anh Tuấn	1.000.000.000	4,93%	1.000.000.000	4,93%
- Các cổ đông khác	4.389.310.000	21,63%	5.341.230.000	26,32%
<b>Cộng</b>	<b>20.295.890.000</b>	<b>100%</b>	<b>20.295.890.000</b>	<b>100%</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**21.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2016	20.295.890.000	11.269.810.653	2.187.505.168	33.753.205.821
- Lãi trong năm	-	-	2.189.998.910	2.189.998.910
- Chia cổ tức	-	-	(2.029.589.000)	(2.029.589.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(157.916.168)	(157.916.168)
31/12/2016	<u>20.295.890.000</u>	<u>11.269.810.653</u>	<u>2.189.998.910</u>	<u>33.755.699.563</u>
01/01/2017	20.295.890.000	11.269.810.653	2.189.998.910	33.755.699.563
- Lãi trong năm	-	-	2.046.555.676	2.046.555.676
- Chia cổ tức (*)	-	-	(2.029.589.000)	(2.029.589.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(160.409.910)	(160.409.910)
31/12/2017	<u>20.295.890.000</u>	<u>11.269.810.653</u>	<u>2.046.555.676</u>	<u>33.612.256.329</u>

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần XI năm 2017 số 151/TRICC/-NQ/ĐHCD ngày 21/04/2017. Theo đó, cổ tức lợi nhuận được chia tương ứng với 10% giá trị vốn góp, quỹ khen thưởng phúc lợi trích với tỷ lệ 7,3% lợi nhuận sau thuế.

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu	52.086.604.963	79.352.614.765
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.086.604.963	79.352.614.765
	<u>52.086.604.963</u>	<u>79.352.614.765</u>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.891.270.194	49.094.354.621
	<u>33.891.270.194</u>	<u>49.094.354.621</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.542.759	65.298.906
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.320.790	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.139.934	1.552.472
	<b>9.003.483</b>	<b>66.851.378</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	2.577.540.191	2.394.009.999
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	60.133.187	1.075.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	224.196
	<b>2.637.673.378</b>	<b>2.395.309.195</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.929.569.423	10.666.028.815
Chi phí vật liệu quản lý	29.428.591	65.197.682
Chi phí đồ dùng văn phòng	100.000.552	132.328.407
Chi phí khấu hao TSCĐ	428.635.189	497.070.451
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.000.000	1.896.510.150
Chi phí dự phòng	-	6.918.071.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.126.375.441	1.312.213.872
Chi phí bằng tiền khác	3.994.604.264	4.210.383.180
	<b>12.613.613.460</b>	<b>25.697.804.049</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	510.000.000
Nợ khó đòi thu được	-	420.957.810
Thanh lý Toa xe A số hiệu 2222	139.090.909	-
Tp. Đà Nẵng hỗ trợ các đơn vị tham gia thiết kế cầu vượt sông Hàn	60.000.000	-
Phạt vi phạm hợp đồng	32.159.543	-
Thu nhập khác	28.593.644	1.805.045
	<b>259.844.096</b>	<b>932.762.855</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	460.894.447	105.890.131
Phạt vi phạm hành chính	35.000.000	
Các khoản chứng từ không hợp lệ	-	1.454.545
4,5% VAT tuyến 1 HCM CĐT không thanh toán	-	189.872.606
Các khoản chi phí khác	18.545.816	35.526.086
	<b>514.440.263</b>	<b>332.743.368</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.961.959.623	2.021.323.105
Chi phí nhân công	20.330.938.114	31.478.664.796
Chi phí công cụ dụng cụ	494.397.691	851.328.066
Khấu hao tài sản cố định	936.137.051	1.255.828.166
Chi phí dự phòng	-	6.918.071.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.313.486.035	14.920.427.964
Chi phí bằng tiền khác	23.620.200.738	17.056.763.318
	<b>65.657.119.252</b>	<b>74.502.406.907</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>2.698.455.247</b>	<b>2.832.017.765</b>
<b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>	<b>561.042.609</b>	<b>378.076.509</b>
- Các khoản chi phí (phạt)	495.894.447	314.151.805
- Khấu hao xe ô tô phần nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	48.776.210	48.776.210
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.316	148.494
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	16.363.636	15.000.000
<b>Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>3.259.497.856</b>	<b>3.210.094.274</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>651.899.571</b>	<b>642.018.855</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.046.555.676	2.189.998.910
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(160.409.910)
<i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)</i>	-	(160.409.910)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	2.029.589	2.029.589
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b><u>1.008</u></b>	<b><u>1.000</u></b>

(\*) Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ phần trích quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2016. Trong năm 2017, căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2016 với giá trị là 160.409.910 đồng. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh năm 2016 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Theo đó, chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm 2016 là 1.000 VND/Cổ phiếu (số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2016 là 1.079 VND/Cổ phiếu).

Ngoài ra trong năm 2017, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ phần trích quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2017.

**32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.046.555.676	2.189.998.910
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(160.409.910)
<i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)</i>	-	(160.409.910)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	2.029.589	2.029.589
Số cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (CP)	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b><u>1.008</u></b>	<b><u>1.000</u></b>

(\*) Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán, lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ phần trích quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2016. Trong năm 2017, căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2016 với giá trị là 160.409.910 đồng. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh năm 2016 khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu. Theo đó, chỉ tiêu “Lãi suy giảm trên cổ phiếu” năm 2016 là 1.000 VND/Cổ phiếu (số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2016 là 1.079 VND/Cổ phiếu).

Ngoài ra trong năm 2017, lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ phần trích quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2017.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ phải trả (bao gồm các khoản vay, nợ như đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.11 - Công cụ tài chính.

**Các loại công cụ tài chính**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.424.883.281	5.001.496.034
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.801.216.753	79.510.698.088
<b>Cộng</b>	<b>76.226.100.034</b>	<b>84.512.194.122</b>
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ thuê tài chính	57.192.951.961	49.432.470.019
Phải trả người bán và phải trả khác	26.081.696.254	24.679.944.296
Chi phí phải trả	178.164.511	173.320.129
<b>Cộng</b>	<b>83.452.812.726</b>	<b>74.285.734.444</b>
<b>Trạng thái ròng</b>	<b>(7.226.712.692)</b>	<b>10.226.459.678</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về Trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp)

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2017</b>			
Vay và nợ thuê tài chính	57.192.951.961	-	57.192.951.961
Phải trả người bán và phải trả khác	21.442.059.205	4.659.858.824	26.101.918.029
Chi phí phải trả	178.164.511	-	178.164.511
<b>Cộng</b>	<b>78.813.175.677</b>	<b>4.659.858.824</b>	<b>83.473.034.501</b>
<b>01/01/2017</b>			
Vay và nợ thuê tài chính	49.432.470.019	-	49.432.470.019
Phải trả người bán và phải trả khác	20.020.085.472	4.659.858.824	24.679.944.296
Chi phí phải trả	173.320.129	-	173.320.129
<b>Cộng</b>	<b>69.625.875.620</b>	<b>4.659.858.824</b>	<b>74.285.734.444</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.424.883.281	-	3.424.883.281
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.243.101.549	31.558.115.204	72.801.216.753
<b>Cộng</b>	<b>44.667.984.830</b>	<b>31.558.115.204</b>	<b>76.226.100.034</b>
<b>01/01/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.001.496.034	-	5.001.496.034
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.200.454.784	34.310.243.304	79.510.698.088
<b>Cộng</b>	<b>50.201.950.818</b>	<b>34.310.243.304</b>	<b>84.512.194.122</b>